CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2023/CBTT-CVS

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán CV**

Tên viết tắt: CVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Tòa nhà Leadvisors Tower, số 643 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: (84-24) 33770099 Fax: (84-24) 32000247

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Lê Thuý - Tổng Giám đốc.

Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2022 so với Quý IV/2021.

Thông tin này và các tài liệu kèm theo đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/01/2023 tại đường dẫn:

http://cvs.vn/Home/CVSShareholders?cvsShareholdersID=1

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính Quý IV năm 2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.*
- *Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý IV/2022 so với Quý IV/2021.*

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

Nguyễn Lê Thuý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**73.835.648.523**	**8.564.162.833**
I. Tài sản tài chính	**110**		**73.806.721.928**	**6.198.514.030**
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	22.424.897.378	3.797.981.838
1.1. Tiền	111.1		3.424.897.378	297.981.838
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		19.000.000.000	3.500.000.000
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6	44.500.000.000	-
3. Các khoản phải thu	117	7	45.349.315	6.832.192
3.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		45.349.315	6.832.192
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		45.349.315	6.832.192
4. Trả trước cho người bán	118	7	6.836.475.235	-
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	2.393.700.000
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**28.926.595**	**2.365.648.803**
1. Tạm ứng	131	8	-	2.310.138.803
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	11.920.595	50.160.000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	5.350.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	137	8	17.006.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**3.355.981.617**	**1.827.787.697**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.771.025.694**	**1.470.036.119**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.398.177.113	616.280.530
- Nguyên giá	222		2.466.121.900	1.608.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(1.067.944.787)	(992.051.470)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	372.848.581	853.755.589
- Nguyên giá	228		2.634.460.000	2.634.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.261.611.419)	(1.780.704.411)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	**250**		**1.584.955.923**	**357.751.578**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	12	416.410.200	209.964.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	1.168.545.723	147.787.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**77.191.630.140**	**10.391.950.530**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**719.189.238**	**193.270.779**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**719.189.238**	**193.270.779**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13.1	576.167.112	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	21.353.126	7.125.959
4. Phải trả người lao động	323		2.310.000	60.729.000
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		13.959.000	17.575.820
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13.2	102.500.000	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		2.900.000	7.840.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**	15	**76.472.440.902**	**10.198.679.751**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**76.472.440.902**	**10.198.679.751**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.1	157.500.000.000	90.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		157.500.000.000	90.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		157.500.000.000	90.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	15.2	(81.027.559.098)	(79.801.320.249)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(81.027.559.098)	(79.801.320.249)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**77.191.630.140**	**10.391.950.530**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		900.000.000	900.000.000
2. Ngoại tệ các loại			-	32,21
3. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		15.750.000	9.000.000
4. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư				
5. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

S.G.P: 105 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	16.1	106.335.617	-	106.335.617	-
1.2. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	16.2	-	40.000.000	-	40.000.000
1.3. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	16.2	-	1.012.500.000	3.751.875.000	4.449.000.000
1.4. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	147.229
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	**20**		**106.335.617**	**1.052.500.000**	**3.858.210.617**	**4.489.147.229**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		68.342.574	72.355.800	285.409.974	292.503.200
2.4. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	9.040.468	-	100.228.889
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	**40**	**17**	**68.342.574**	**81.396.268**	**285.409.974**	**392.732.089**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	11.466.900	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		34.915.758	32.194.531	152.570.386	93.803.216
3.3. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**		**34.915.758**	**32.194.531**	**164.037.286**	**93.803.216**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí tài chính khác	55		36.309.599	-	36.309.599	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	**60**		**36.309.599**	-	**36.309.599**	-
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	18	**1.018.392.998**	**712.611.064**	**4.529.301.852**	**3.905.635.011**
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(981.793.796)	290.687.199	(828.773.522)	284.583.345

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		31.005.455	-	60.663.524	11.725.856
7.2. Chi phí khác	72		125.975.415	-	458.128.851	132.028.490
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(94.969.960)	-	(397.465.327)	(120.302.634)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(1.076.763.756)	290.687.199	(1.226.238.849)	164.280.711
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.076.763.756)	290.687.199	(1.226.238.849)	164.280.711
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-	-	-
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	19	-	-	-	-
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(1.076.763.756)	290.687.199	(1.226.238.849)	164.280.711
XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-	-	-
11.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-	-	-	-
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(68.4)	32.3	(77.9)	18.3
12.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng

S.G.P: 105 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV * Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**(1.226.238.849)**	**164.280.711**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**420.459.253**	**657.838.816**
- Khấu hao TSCĐ	03		556.800.325	751.642.032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(60.986.302)	(93.803.216)
- Dự thu tiền lãi	08		(75.354.770)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(47.300.506.721)	(1.704.120.342)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(44.500.000.000)	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		6.832.192	(476.028)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2.393.700.000	1.237.500.000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(4.543.342.432)	(2.310.138.803)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		102.500.000	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(982.518.940)	(192.202.930)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		576.167.112	(154.103.993)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(3.616.820)	17.575.820
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		14.227.167	(310.344.084)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(58.419.000)	(132.456.119)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(104.940.000)	7.840.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(201.096.000)	362.999.995
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(230.314.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(48.106.286.317)***	***(882.000.815)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(857.789.900)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		30.005.455	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		60.986.302	93.803.216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		(766.798.143)	93.803.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		67.500.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		**67.500.000.000**	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		**18.626.915.540**	**(788.197.599)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**		**3.797.981.838**	**4.586.179.437**
- Tiền	101.1		297.981.838	2.086.179.437
- Các khoản tương đương tiền	101.2		3.500.000.000	2.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**22.424.897.378**	**3.797.981.838**
- Tiền	103.1		3.424.897.378	297.981.838
- Các khoản tương đương tiền	103.2		19.000.000.000	3.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	400.908.474
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng			-	(514.010.646)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		-	**(113.102.172)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		-	**113.102.172**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	113.102.172
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	32		-	113.102.172
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
Trong đó có kỳ hạn	42		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45		-	-

TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái
Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B04a-CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM				SỐ DƯ CUỐI NĂM	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022					Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	67.500.000.000	-	90.000.000.000	157.500.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	67.500.000.000	-	90.000.000.000	157.500.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(79.965.600.960)	(79.801.320.249)	164.280.711	-	2.844.988.723	4.071.227.572	(79.801.320.249)	(81.027.559.098)
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(79.965.600.960)	(79.801.320.249)	164.280.711	-	2.844.988.723	4.071.227.572	(79.801.320.249)	(81.027.559.098)
Cộng		**10.034.399.040**	**10.198.679.751**	**164.280.711**	-	**70.344.988.723**	**4.071.227.572**	**10.198.679.751**	**76.472.440.902**
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-	-	-

TRẦN THỊ THÚY LAN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV

NGUYỄN LÊ THÚY
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV ("Công ty") (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV,87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2022 là: 157.500.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng)*.

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 13 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 05 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 15/09/2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng tài sản của Công ty là 77.191.630.140 đồng, vốn chủ sở hữu là 76.472.440.902 đồng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình

bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản phải thu

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí quản lý công ty chứng khoán".

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	05 năm
Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	2.837.714
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	3.424.897.378	295.144.124
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	3.500.000.000
Tổng cộng	**22.424.897.378**	**3.797.981.838**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	14.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	30.000.000.000	-
Tổng cộng	**44.500.000.000**	**-**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	45.349.315	6.832.192
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.393.700.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	-	-
Trả trước cho người bán	6.836.475.235	-
Tổng cộng	**6.881.824.550**	**2.400.532.192**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	17.006.000	-
Tạm ứng	-	2.310.138.803
Tổng cộng	**17.006.000**	**2.310.138.803**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	**11.920.595**	**50.160.000**
Công cụ dụng cụ	8.149.167	660.000
Thuê văn phòng	-	22.000.000
Viễn thông, cước đường truyền	3.771.428	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	27.500.000
Chi phí trả trước dài hạn	**1.168.545.723**	**147.787.378**
Công cụ dụng cụ	231.545.065	-
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	937.000.658	147.787.378
Viễn thông, cước đường truyền	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	**1.180.466.318**	**197.947.378**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	995.687.000	612.645.000	1.608.332.000
Tăng trong năm	1.186.084.900	-	1.186.084.900
Giảm do thanh lý tài sản	-	(328.295.000)	(328.295.000)
Tại ngày 31/12/2022	**2.181.771.900**	**284.350.000**	**2.466.121.900**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	(623.700.636)	(368.350.834)	(992.051.470)
Khấu hao trong kỳ	(192.971.329)	(85.241.573)	(278.212.902)
Giảm do thanh lý	-	202.319.585	202.319.585
Tại ngày 31/12/2022	**(816.671.965)**	**(251.272.822)**	**(1.067.944.787)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	371.986.364	244.294.166	616.280.530
Tại ngày 31/12/2022	**1.365.099.935**	**33.077.178**	**1.398.177.113**

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.900.000 đồng (tại ngày 31/12/2021: 0 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2022	2.634.460.000	2.634.460.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm do thanh lý tài sản	-	-
Tại ngày 31/12/2022	**2.634.460.000**	**2.634.460.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2022	(1.780.704.411)	(1.780.704.411)
Khấu hao trong kỳ	(480.907.008)	(480.907.008)
Tại ngày 31/12/2022	**(2.261.611.419)**	**(2.261.611.419)**

GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	853.755.589	853.755.589
Tại ngày 31/12/2022	**372.848.581**	**372.848.581**

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0 đồng (tại ngày 31/12/2021 là: 0 đồng).

12. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**-**	**5.350.000**
Đặc cọc thuê máy photocopy	-	5.000.000
Đặc cọc vỏ nước	-	350.000
Dài hạn	**416.410.200**	**209.964.200**
Thuê văn phòng	416.410.200	209.964.200
Tổng cộng	**416.410.200**	**215.314.200**

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

13.1 Phải trả người bán: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Dfurni	28.878.120	-
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Minh Việt	1.305.612	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Toàn Thắng	170.011.254	-
Công Ty TNHH ĐT Xây Dựng Nội Thất Toàn Cầu	375.972.126	-
Tổng cộng	**576.167.112**	**-**

13.2 Chi phí phải trả ngắn hạn: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài (phí kiểm toán)	38.500.000	-
Phí dịch vụ quản lý khác	64.000.000	-
Tổng cộng	**102.500.000**	**-**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	18.352.581	7.125.959
Thuế Giá trị gia tăng	3.000.545	-
Tổng cộng	**21.353.126**	**7.125.959**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Được phép phát hành và đã góp vốn đủ		
Số lượng (cổ phần)	15.750.000	9.000.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)	**157.500.000.000**	**360.000.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	77.175.000.000	-
Lê Công Trường	26.775.000.000	-
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	26.775.000.000	-
Lê Hùng Cường	26.775.000.000	-
Các cổ đông khác	-	90.000.000.000
Tổng cộng	**157.500.000.000**	**90.000.000.000**

15.2 Lợi nhuận chưa phân phối: *(Đơn vị tính: VND)*

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(81.027.559.098)	(79.801.320.249)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	**(81.027.559.098)**	**(79.801.320.249)**

16. THU NHẬP

16.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	-	-	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	106.335.617	-	106.335.617	-
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
	Tổng cộng	**106.335.617**	**-**	**106.335.617**	**-**

16.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: *(Đơn vị tính: VND)*

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
1	Doanh thu môi giới	-	-	-	-
2	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	40.000.000	-	40.000.000
3	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.012.500.000	3.751.875.000	4.449.000.000
4	Doanh thu khác	-	-	-	147.229
	Tổng cộng	**-**	**1.052.500.000**	**3.751.875.000**	**4.489.147.229**

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	9.040.468	-	100.228.889
Chi phí môi giới chứng khoán	68.342.574	72.355.800	285.409.974	292.503.200
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	-	-	-	-
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	-	-	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	*68.342.574*	*72.355.800*	*285.409.974*	*289.423.200*
Dịch vụ mua ngoài	-	-	-	*3.080.000*
Chi phí khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**68.342.574**	**81.396.268**	**285.409.974**	**392.732.089**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: *(Đơn vị tính: VND)*

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2022	Quý 4-2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2021
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	535.050.079	234.864.959	1.375.460.132	1.769.087.650
Chi phí văn phòng phẩm	3.692.629	-	5.122.989	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.706.228	-	5.706.228	5.744.448
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.045.812	115.554.708	473.709.936	462.218.832
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.724.694	362.191.397	2.355.606.590	1.520.657.790
Chi phí khác	24.173.556	-	308.695.977	142.926.291
Tổng cộng	**1.018.392.998**	**712.611.064**	**4.529.301.852**	**3.905.635.011**

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: *(Đơn vị tính: VND)*

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(1.226.238.849)**	**164.280.711**
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(1.226.238.849)	164.280.711
Lỗ tính thuế mang sang	-	164.280.711
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	-	-
Thu nhập tính thuế	(1.226.238.849)	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: *(Đơn vị tính: VND)*

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này	Năm trước
Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Doanh thu/ (Chi phí)**	**Doanh thu/ (Chi phí)**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Doanh thu tư vấn đầu chứng khoán	1.000.000.000	-

21. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 ghi nhận ở mức lỗ 1,08 tỷ đồng giảm hơn 470,4% so với cùng kỳ năm 2021, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tổng doanh thu hoạt động của Quý 4/022 đạt 0,17 tỷ đồng giảm mạnh hơn 84% so với Quý 4/2021, trong đó doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán giảm 100%.
- Song song đó, tổng chi phí của Quý 4/2022 ghi nhận ở con số hơn 1,25 tỷ đồng, tăng hơn 57,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, chiếm hơn 42% so với Quý 4/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV
Q. BẮC TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TRẦN THỊ THÚY LAN	**NGUYỄN LÊ THÚY**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
	Ngày 17 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN CV

Số: 07/2023/CV-CVS

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 4/2022 so với Quý 4/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

Căn cứ:
- *Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;*
- *Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Báo cáo tài chính Quý 4/2022 của Công ty Cổ phần Chứng khoán CV.*

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (CVS) giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Biến động (%)
1	*2*	*3*	*4=(2-3)/3*
Tổng Doanh thu	**172.256.830**	**1.084.694.531**	**-84,1%**
Trong đó:			
- Doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	106.335.617	-	-
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	1.012.500.000	-100,0%
Tổng Chi phí	**1.249.020.586**	**794.007.332**	**57,3%**
Trong đó:			
- Chi phí hoạt động kinh doanh	68.342.574	81.396.268	-16,0%
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.018.392.998	712.611.064	42,9%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**(1.076.763.756)**	**290.687.199**	**-470,4%**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(1.076.763.756)**	**290.687.199**	**-470,4%**

Giải trình:

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2022 ghi nhận ở mức lỗ 1,08 tỷ đồng giảm hơn 470,4% so với cùng kỳ năm 2021, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tổng doanh thu hoạt động của Quý 4/022 đạt 0,17 tỷ đồng, giảm mạnh hơn 84% so với Quý 4/2021, trong đó doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán giảm 100%.
- Song song đó, tổng chi phí của Quý 4/2022 ghi nhận ở con số hơn 1,25 tỷ đồng, tăng hơn 57,3% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, chiếm hơn 42% so với Quý 4/2021.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: FIN.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LÊ THÚY